

Số: 59./2024/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã kiểm toán xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và UBCKNN như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: congbothongtin@gelex-electric.com Website: www.gelex-electric.com



2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 04/03/2024 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán;
- Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023 so với năm 2022.


Phạm Tuấn Anh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2024/GE-TGD

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2023 so với năm 2022.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2023 so với năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế năm 2023	Tỷ đồng	1.254	793
2.	Lợi nhuận sau thuế năm 2022	Tỷ đồng	913	972
3.	Biến động so với năm trước	Tỷ đồng	341	-179
4.	Tỷ lệ biến động so với năm trước	%	37,4%	-18,4%

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 tăng 37,4% so với năm 2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 93 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi bán khoản đầu tư và cổ tức lợi nhuận được chia trong năm 2023 cao hơn so với năm 2022.
- Chi phí tài chính giảm 260 tỷ đồng chủ yếu do chi phí lãi vay giảm và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 giảm 18,4% so với năm 2022 là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu thuần tương đương mức thực hiện năm 2022 tuy nhiên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 giảm 88 tỷ đồng do bối cảnh thị trường gặp nhiều khó khăn.
- Doanh thu tài chính và phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết giảm 287 tỷ đồng chủ yếu do năm 2022 ghi nhận nhiều hơn lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính dài hạn và cổ tức lợi nhuận được chia.
- Chi phí tài chính giảm 227 tỷ đồng đến từ việc giảm chi phí lãi vay, phí và lỗ từ nghiệp vụ LME-Hedging so với cùng kỳ năm trước.
- Ngoài ra, Lợi nhuận khác giảm và Chi phí thuế TNDN năm 2023 tăng so với 2022.



Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty so với năm trước. Bảng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 64



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đào Viết Đĩnh	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Bà Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

11/01/2024

Số: 0474 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.563.191.996.211	7.767.527.023.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.125.181.472.381	709.642.327.664
1. Tiền	111		882.133.509.367	564.424.378.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		243.047.963.014	145.217.949.315
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		162.180.043.357	224.520.087.123
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	49.991.114.316	1.610.906.301
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17.1	112.188.929.041	222.909.180.822
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.995.722.963.997	2.332.529.988.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.884.000.396.600	1.651.053.396.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	92.912.221.753	536.960.654.004
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	150.000.000.000	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	102.230.270.270	357.669.879.026
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(233.419.924.626)	(223.153.940.856)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.074.354.439.211	4.360.430.182.967
1. Hàng tồn kho	141		3.113.503.718.437	4.388.737.840.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.149.279.226)	(28.307.657.801)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		205.753.077.265	140.404.437.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	16.805.304.329	18.162.722.306
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		171.297.335.744	106.240.169.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	17.650.437.192	16.001.546.108

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.159.740.434.753	9.652.096.136.063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.258.539.911	15.111.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.167.539.911	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	15.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		91.000.000	111.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.460.495.583.375	6.682.659.963.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.380.042.566.756	6.588.973.490.925
- Nguyên giá	222		6.578.153.387.235	9.630.097.534.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.198.110.820.479)	(3.041.124.043.767)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	80.453.016.619	93.686.472.940
- Nguyên giá	228		140.922.888.119	138.209.973.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.469.871.500)	(44.523.501.009)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	130.231.517.835	139.231.876.837
- Nguyên giá	231		215.774.318.168	215.774.318.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(85.542.800.333)	(76.542.441.331)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		264.461.553.949	171.388.161.698
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	264.461.553.949	171.388.161.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.653.149.719.113	1.882.150.801.639
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17.2	1.420.899.672.268	767.553.251.239
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.3	1.246.882.550.400	1.114.597.550.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17.3	(14.632.503.555)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		644.143.520.570	761.554.332.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	493.522.874.541	591.666.043.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	26.337.031.849	16.101.230.196
3. Lợi thế thương mại	269	18	124.283.614.180	153.787.058.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.722.932.430.964	17.419.623.160.026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.771.052.596.049		11.416.179.720.742	
I. Nợ ngắn hạn	310		6.458.680.884.042		6.165.114.622.354	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	580.776.898.147		1.052.192.064.846	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	220.725.681.780		246.176.594.439	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	89.249.003.108		89.968.626.997	
4. Phải trả người lao động	314		128.095.191.775		83.766.866.498	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	38.495.624.493		61.402.099.246	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.159.092		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	938.495.943.804		1.016.080.095.926	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.369.528.999.468		3.505.874.297.985	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	74.508.081.339		88.198.811.192	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.786.301.036		21.455.165.225	
II. Nợ dài hạn	330		1.312.371.712.007		5.251.065.098.388	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	-		9.259.078.400	
2. Phải trả dài hạn khác	337		6.951.694.250		2.172.000.000	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	1.235.643.872.006		5.159.829.973.072	
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	6.470.160.639		6.451.798.811	
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	63.305.985.112		73.352.248.105	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.951.879.834.915		6.003.443.439.284	
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	5.949.513.329.338		6.000.424.392.006	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000		3.000.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000		3.000.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000		835.287.500.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000		5.000.000.000	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		536.209.913.991		525.863.463.548	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.055.499.015.330		919.904.234.036	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		615.088.884.503		369.170.086.575	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		440.410.130.827		550.734.147.461	
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		517.516.900.017		714.369.194.422	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.366.505.577		3.019.047.278	
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.366.505.577		3.019.047.278	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.722.932.430.964		17.419.623.160.026	

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	16.757.537.132.187	16.822.823.680.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	150.268.605.674	158.151.142.409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	16.607.268.526.513	16.664.672.537.614
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	14.581.337.221.301	14.550.681.716.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.025.931.305.212	2.113.990.821.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	571.666.502.678	840.623.635.551
7. Chi phí tài chính	22	34	901.030.200.655	1.128.443.045.178
- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	23		575.944.738.472	716.192.111.956
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	17.2	1.120.672.816	19.475.537.739
9. Chi phí bán hàng	25	35	327.729.790.359	348.744.839.303
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	420.242.788.855	408.238.567.370
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		949.715.700.837	1.088.663.542.925
12. Thu nhập khác	31		23.590.386.729	40.567.570.130
13. Chi phí khác	32		6.215.893.620	8.877.018.432
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.374.493.109	31.690.551.698
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		967.090.193.946	1.120.354.094.623
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	184.637.766.680	140.747.641.889
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(10.217.439.825)	8.001.521.170
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		792.669.867.091	971.604.931.564
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		745.377.314.586	880.462.911.763
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.292.552.505	91.142.019.801
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.485	2.912


Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	967.090.193.946	1.120.354.094.623
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	582.175.378.022	632.939.301.567
Các khoản dự phòng	03	12.003.115.904	(1.757.789.990)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.060.148.810	21.439.299.986
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(488.764.200.381)	(777.081.913.224)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	575.944.738.472	716.192.111.956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.655.509.374.773	1.712.085.104.918
Giảm các khoản phải thu	09	942.935.197.836	1.084.929.139.146
Giảm hàng tồn kho	10	1.275.234.122.331	2.404.529.954.652
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(760.658.694.568)	(2.909.427.131.133)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	44.503.632.003	(6.895.922.702)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(48.380.208.015)	221.204.546.129
Tiền lãi vay đã trả	14	(602.187.382.861)	(697.465.698.559)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(177.723.063.194)	(140.060.037.612)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.521.960.911)	(20.901.274.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.317.711.017.394	1.647.998.680.796
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(239.806.739.152)	(303.912.410.315)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.282.655.346	65.080.839.009
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(315.545.778.356)	(422.739.180.822)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	301.266.030.137	571.865.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(773.279.417.529)	(139.408.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	840.122.550.412	1.239.663.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188.261.255.561	250.562.100.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.300.556.419	1.261.111.148.357

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	15.120.000.000	108.238.299.785
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.329.721.326.789	11.784.844.065.543
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.504.417.442.112)	(14.614.658.438.665)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(747.998.954.700)	(887.041.637.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.907.575.070.023)	(3.608.617.711.062)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	414.436.503.790	(699.507.881.909)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	709.642.327.664	1.409.760.105.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.102.640.927	(609.896.283)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.125.181.472.381	709.642.327.664

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“Công ty”), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 8885/UBCK-GSĐC ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.116 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.279 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Nhóm Công ty”) là:

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác và dịch vụ sửa chữa;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

- Mua thêm cổ phần chào bán tại Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX (“Mua bán điện”):
 - Theo Nghị quyết số 04/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 02 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty chấp thuận chủ trương tăng vốn tại Mua bán điện. Trong năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 1.504.500 cổ phần của Mua bán điện theo phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông của Mua bán điện phê duyệt.
 - Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu của Công ty tại Mua bán điện vẫn giữ nguyên là 51%.

- Mua thêm cổ phần CAV - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”) thông qua hình thức chào mua công khai:

- Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023, Công ty đã kết thúc đợt chào mua công khai cổ phiếu CAV - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”) theo Nghị quyết số 53/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã mua là 64.456 cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại CADIVI tăng từ 96,35% lên 96,46% kể từ ngày này.

- Mua tăng sở hữu cổ phiếu THI – Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“THIBIDI”):

Trong năm Công ty đã hoàn thành mua thêm với tổng số lượng 3.594.023 cổ phần THIBIDI, theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại THIBIDI tăng từ 90,71% năm 2023 lên 98,07%. Cụ thể như sau:

- Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023, Công ty đã kết thúc đợt chào mua công khai cổ phiếu THI – Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“THIBIDI”) theo Nghị quyết số 52/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã mua là 250.328 cổ phiếu.

- Tại ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 2.263.500 cổ phiếu THI – Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“THIBIDI”) theo Nghị quyết số 10/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 3 năm 2023.

- Tại ngày 29 tháng 6 năm 2023, Cổ phiếu THI - Công ty Cổ phần Thiết bị điện được chấp thuận hủy niêm yết theo Quyết định số 238/QĐ-SGDHCM cấp ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Theo Nghị quyết số 09A/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị thông qua việc đồng ý cam kết mua lại toàn bộ số lượng cổ phiếu THIBIDI và Nghị quyết số 29/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị thông qua Phương án thực hiện cam kết mua lại toàn bộ số lượng cổ phiếu THI mà các cổ đông còn lại nắm giữ sau khi THIBIDI hủy tư cách công ty đại chúng, hủy niêm yết, tại ngày 13 tháng 10 năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 1.080.195 cổ phiếu THI.

- Thành lập Công ty con gián tiếp - Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên:

Theo Nghị quyết số 51/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã chấp thuận với đề xuất của Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX về việc Mua bán điện góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên với số vốn điều lệ góp là 3.060.000.000 VND, tương ứng tỷ lệ biểu quyết 51%. Trong năm 2023, Công ty Mua bán điện đã góp đủ số tiền 3.060.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên, tuy nhiên do các cổ đông khác không góp đủ vốn theo cam kết nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Mua bán điện tại Hưng Yên là 72,86%.

- Mua thêm cổ phần chào bán tại Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (“MEE”):

Theo Nghị quyết số 24/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 6 năm 2023, tại ngày 31 tháng 8 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua 5.902.500 cổ phần của MEE theo phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông của MEE phê duyệt.

Theo đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại MEE tăng từ 51,00% tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 lên 66,79% kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2023.

- Hoàn tất chuyển nhượng 90% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

Theo Nghị quyết số 35/2023/GE/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng quản trị, ngày 29 tháng 9 năm 2023, Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng 90% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("GELEX Quảng Trị") cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX – công ty cùng Tập đoàn thông qua Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 2808/2023/HĐCNPVG/GELEX Infra – GELEX Electric giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX và Phụ lục kèm theo. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GELEX Quảng Trị giảm từ 100% xuống còn 10%, GELEX Quảng Trị không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị - công ty con của GELEX Quảng Trị cũng không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của GELEX Quảng Trị (số liệu đã được hợp nhất với số liệu của công ty con) tại ngày thoái vốn là 1.112,4 tỷ VND. Lãi phát sinh từ thanh lý khoản đầu tư tại GELEX Quảng Trị là 285 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh") ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("Mua bán điện")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (“CADIVI”), Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (“CADIVI Miền Bắc”) sẽ được thành lập với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ góp vốn của CADIVI là 100%. Ngày 05 tháng 01 năm 2024, CADIVI Miền Bắc đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 230127037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024. Theo đó, CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày này.

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power (“G-Power”)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (“SAS”)	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“THIBIDI”):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (*)	Hà Nội	46,17%	46,17%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(*) Tại ngày 31 tháng 8 năm 2023, THIBIDI – công ty con của Công ty đã kết thúc đợt chào mua công khai cổ phiếu TBD - Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty cổ phần (“TBD”) theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023, số lượng cổ phiếu đã mua là 6.879.996 cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của THIBIDI tại TBD tăng từ 24,95% lên 46,17% kể từ ngày này.

(iii) Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
2.	Công ty Cổ Phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

(iv) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Truyền tải và phân phối điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ,

tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây

vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ được phân loại lại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Nhóm Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Nhóm Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 26
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	02 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế	05 - 07

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	08- 30

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí bảo lãnh khoản vay;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí di dời máy móc thiết bị;
- Chi phí nội thất văn phòng;
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian hoạt động còn lại của dự án kể từ khi nhà máy đưa vào vận hành.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo lãnh khoản vay

Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng thể hiện khoản phí bảo lãnh đã trả trước, được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo lãnh.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí di dời máy móc thiết bị

Chi phí di dời máy móc, thiết bị từ Khu công nghiệp Biên Hòa sang nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức, được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí nội thất văn phòng

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Nhóm Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán hàng trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	13.667.001.657	4.082.528.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	868.466.507.710	560.341.850.131
Các khoản tương đương tiền (*)	243.047.963.014	145.217.949.315
	1.125.181.472.381	709.642.327.664

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,9%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,6%/năm đến 6%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 24 và 25).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu (i)	49.991.114.316	50.981.205.000	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	1.610.906.301	(ii)	-
	49.991.114.316	50.981.205.000	-	1.610.906.301		-

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày 29 tháng 12 năm 2023 (phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính).

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản chứng chỉ tiền gửi tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có căn cứ tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	294.517.918.500	174.604.298.661
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	146.353.088.121	174.925.600.357
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	99.082.548.973	962.886.100
Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam)	67.680.307.312	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	32.349.107.500	93.603.342.761
Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	-	105.226.814.025
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.244.017.426.194	1.101.730.454.565
	1.884.000.396.600	1.651.053.396.469
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	440.916.790.269	2.569.982.770

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 24 và 25).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	50.000.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	6.445.907.305	12.574.205.840
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	10.000.000.000	68.023.438.925
Các khoản trả trước khác	26.466.314.448	56.363.009.239
	92.912.221.753	536.960.654.004
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	1.076.012.697

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần VGROUP	-	10.000.000.000
	150.000.000.000	10.000.000.000
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	-	15.000.000.000
	-	15.000.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	150.000.000.000	-

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	51.887.639.083	79.014.338.006
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25.308.500.000	108.500.000
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	4.100.471.046	3.587.138.577
Tạm ứng	1.783.670.556	18.957.847.345
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CADIVI, THIBIDI	-	231.196.450.500
Phải thu khác	19.149.989.585	24.805.604.598
	102.230.270.270	357.669.879.026
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	349.315.068	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	106.283.046.487	-	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	57.814.174.949	-	57.814.174.949	57.814.174.949	-	57.814.174.949
Các khoản khác	73.082.328.787	3.759.625.597	69.322.703.190	65.345.168.803	6.288.449.383	59.056.719.420
	237.179.550.223	3.759.625.597	233.419.924.626	229.442.390.239	6.288.449.383	223.153.940.856

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	298.253.074.062	-	46.647.728.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.081.257.832.802	(21.668.255.389)	2.034.931.070.974	(10.938.438.093)
Công cụ, dụng cụ	7.750.942.567	-	7.336.745.637	(14.325.828)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.842.878.975	(3.196.692.617)	327.081.289.040	-
Thành phẩm	1.449.169.226.230	(14.248.101.074)	1.913.650.093.656	(17.354.893.880)
Hàng hoá	19.653.648.977	(36.230.146)	29.548.114.888	-
Hàng gửi bán	9.576.114.824	-	29.542.797.659	-
	3.113.503.718.437	(39.149.279.226)	4.388.737.840.768	(28.307.657.801)

Trong năm, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 19,1 tỷ VND (năm trước 15,8 tỷ VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 8,2 tỷ VND (năm trước hoàn nhập: 363 triệu VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.651.482.779	2.393.858.571
Chi phí quảng cáo, hội nghị	2.646.153.907	1.297.197.786
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	841.550.804	1.436.210.675
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng	300.618.297	358.975.574
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.365.498.542	12.676.479.700
	<u>16.805.304.329</u>	<u>18.162.722.306</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	231.640.310.701	250.909.116.060
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*)	133.177.804.406	125.426.246.050
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	55.306.525.626	110.066.856.181
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	26.458.511.751	35.023.901.911
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.285.866.374	14.058.569.276
Chi phí nội thất văn phòng	10.950.453.557	16.177.068.075
Chi phí di dời máy móc thiết bị	10.045.735.252	16.819.630.467
Chi phí bảo lãnh khoản vay	2.869.820.788	7.845.816.675
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.787.846.086	15.338.838.544
	<u>493.522.874.541</u>	<u>591.666.043.239</u>

(*) Một số tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.436.593.741.152	6.892.385.471.290	274.805.717.034	26.312.605.216	9.630.097.534.692
Tăng trong năm	-	79.741.629.383	18.188.775.705	1.471.652.637	99.402.057.725
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.033.986.512	-	-	-	45.033.986.512
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(247.244.552.146)	(2.843.377.974.741)	(83.172.607.488)	-	(3.173.795.134.375)
Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(14.357.750.337)	(7.969.722.246)	(191.678.173)	(22.585.057.319)
Số dư cuối năm	2.234.317.268.955	4.114.391.375.595	201.852.163.005	27.592.579.680	6.578.153.387.235
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	623.139.442.607	2.254.437.007.809	144.687.140.489	18.860.452.862	3.041.124.043.767
Khấu hao trong năm	114.720.695.292	386.952.936.131	23.634.820.677	2.102.693.721	527.411.145.821
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(46.467.390.403)	(291.248.151.909)	(16.085.502.896)	-	(353.801.045.208)
Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(12.104.408.538)	(4.277.034.700)	(175.974.100)	(16.623.323.901)
Số dư cuối năm	691.326.840.933	2.338.037.383.493	147.959.423.570	20.787.172.483	3.198.110.820.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.813.454.298.545	4.637.948.463.481	130.118.576.545	7.452.152.354	6.588.973.490.925
Tại ngày cuối năm	1.542.990.428.022	1.776.353.992.102	53.892.739.435	6.805.407.197	3.380.042.566.756

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 773 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 681 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25). Giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp ngân hàng là 2.019 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.112 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	73.167.615.577	42.744.307.450	138.209.973.949
Tăng trong năm	-	392.000.000	-	392.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.287.514.170	-	3.287.514.170
Giảm khác	-	(966.600.000)	-	(966.600.000)
Số dư cuối năm	22.298.050.922	75.880.529.747	42.744.307.450	140.922.888.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.690.880.314	35.869.749.924	4.962.870.771	44.523.501.009
Khấu hao trong năm	258.489.855	14.223.155.823	2.431.324.813	16.912.970.491
Giảm khác	-	(966.600.000)	-	(966.600.000)
Số dư cuối năm	3.949.370.169	49.126.305.747	7.394.195.584	60.469.871.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	18.607.170.608	37.297.865.653	37.781.436.679	93.686.472.940
Tại ngày cuối năm	18.348.680.753	26.754.224.000	35.350.111.866	80.453.016.619

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14,6 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình thế chấp ngân hàng là 18,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18,6 tỷ VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
Số dư cuối năm	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	65.469.800.392	11.072.640.939	76.542.441.331
Khấu hao trong năm	8.224.889.435	775.469.567	9.000.359.002
Số dư cuối năm	73.694.689.827	11.848.110.506	85.542.800.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	111.899.230.336	27.332.646.501	139.231.876.837
Tại ngày cuối năm	103.674.340.901	26.557.176.934	130.231.517.835

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 32,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32,3 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư đã được thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 24 và 25). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư thế chấp ngân hàng là 35,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36,6 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dây chuyền sản xuất CCV	100.957.073.066	13.892.959.869
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	19.155.085.644	3.070.504.519
Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	4.820.332.531	10.733.616.135
Dự án Cadivi Tower	1.924.667.583	2.352.683.041
Dự án triển khai hệ thống ERP	-	3.287.514.170
Khác	10.160.912.761	10.607.401.600
	<u>264.461.553.949</u>	<u>171.388.161.698</u>

Một số tài sản hình thành từ các dự án được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24 và 25).

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

17.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	112.188.929.041	-	-	222.909.180.822	-	-
	112.188.929.041	-	-	222.909.180.822	-	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chứng chỉ tiền gửi bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 10,5%/năm (năm 2022: 4,6%/năm đến 6,6%/năm).

17.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết			Số cuối năm
			Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh trong năm	Cổ tức nhận được	Phân phối quỹ và điều chỉnh khác	
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (i)	519.515.904.394	665.985.740.213	20.898.116.438	(29.936.266.000)	(2.005.980.000)	1.174.457.515.045
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii)	248.037.346.845	-	67.162.852.184	(61.425.000.000)	(7.333.041.806)	246.442.157.223
	767.553.251.239	665.985.740.213	88.060.968.622	(91.361.266.000)	(9.339.021.806)	1.420.899.672.268

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 29 tháng 12 năm 2023 là 1.264.807.238.500 VND (tại ngày 30 tháng 12 năm 2022: 1.011.017.125 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (i)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối năm	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
PHÂN BỐ LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.720.506.599	66.674.261.520	14.683.149.451	8.811.855.985	100.889.773.555
Phân bổ trong năm	2.522.472.141	16.668.565.380	3.262.922.100	7.049.484.788	29.503.444.409
Số dư cuối năm	13.242.978.740	83.342.826.900	17.946.071.551	15.861.340.773	130.393.217.964
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	11.351.124.638	100.011.392.275	13.051.688.395	29.372.853.281	153.787.058.589
Tại ngày cuối năm	8.828.652.497	83.342.826.895	9.788.766.295	22.323.368.493	124.283.614.180

(i) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	150.173.507.565	150.173.507.565	92.106.174.396	92.106.174.396
Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	85.953.590.450	85.953.590.450	144.878.473.333	144.878.473.333
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	18.410.161.826	18.410.161.826	38.013.562.772	38.013.562.772
Samsung C&T Singapore PTE. LTD	-	-	321.997.425.551	321.997.425.551
Toyota Tsusho Asia Pacific PTE. LTD.	-	-	135.644.531.790	135.644.531.790
Các đối tượng khác	326.239.638.306	326.239.638.306	319.551.897.004	319.551.897.004
	580.776.898.147	580.776.898.147	1.052.192.064.846	1.052.192.064.846
b. Dài hạn				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	-	9.259.078.400	9.259.078.400
	-	-	9.259.078.400	9.259.078.400
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	168.583.669.391	168.583.669.391	139.388.185.759	139.388.185.759

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	23.088.840.163	29.267.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	13.631.400.000	32.852.520.448
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	18.347.500.000	33.180.500.000
Người mua trả tiền trước khác	165.657.941.617	150.876.573.991
	220.725.681.780	246.176.594.439
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	8.628.671.199	19.637.257.627

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.519.304.307	29.420.250.390	(1.545.206.342)	626.421.467.647	634.042.906.595	11.519.359.807	20.253.660.600
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	2.477.136	-	-	3.361.168.761	3.358.691.625	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.478.764.664	52.729.377.124	-	185.398.571.895	177.723.063.194	6.122.800.764	62.048.921.925
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.928.852.832	(20.355.000)	20.223.412.889	21.216.047.176	7.276.621	1.923.140.166
Thuế tài nguyên	-	2.094.187.856	-	15.878.624.676	15.397.304.567	-	2.575.507.965
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	12.034.421.042	12.034.421.042	-	-
Các loại thuế khác	1.000.001	81.271.479	-	3.724.820.085	3.806.091.563	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.714.687.316	-	8.964.503.435	9.231.418.299	-	2.447.772.452
	16.001.546.108	89.968.626.997	(1.565.561.342)	876.006.990.430	876.809.944.061	17.650.437.192	89.249.003.108

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.584.152.250	34.301.219.593
Phí thanh toán trả chậm, thư tín dụng (LC)	9.351.262.584	543.421.072
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.031.964.588	16.085.295.215
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	5.086.102.438	4.151.045.662
Chi phí hoa hồng đại lý, chi phí bán hàng, quản lý trích trước	1.083.566.303	4.428.058.763
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.358.576.330	1.893.058.941
	38.495.624.493	61.402.099.246
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	25.085.729

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dư nợ thư tín dụng (LC) (i)	771.335.448.161	896.178.685.213
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	129.796.113.947	83.307.519.351
Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay phải trả	20.110.550.675	27.402.899.528
Các khoản khác	17.253.831.021	9.190.991.834
	938.495.943.804	1.016.080.095.926
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	2.600.000.003	10.958.904.109

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Một số thư tín dụng được đảm bảo bằng các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Nhóm Công ty và hàng hóa hình thành từ các thư tín dụng.

(ii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 8,28%/năm (năm 2022: 9,72%/năm).

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	2.351.410.193.067	2.351.410.193.067	-	8.158.204.566.079	7.634.139.568.771	2.875.475.190.375	2.875.475.190.375	
Vay ngân hàng (i)	2.347.533.664.067	2.347.533.664.067	-	8.143.579.566.079	7.623.993.039.771	2.867.120.190.375	2.867.120.190.375	
Vay đối tượng khác	3.876.529.000	3.876.529.000	-	14.625.000.000	10.146.529.000	8.355.000.000	8.355.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.154.464.104.918	1.154.464.104.918	(114.519.116.105)	1.381.900.281.906	927.791.461.626	1.494.053.809.093	1.494.053.809.093	
Trái phiếu đến hạn thanh toán	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	920.714.104.918	920.714.104.918	(114.519.116.105)	1.293.400.281.906	694.041.461.626	1.405.553.809.093	1.405.553.809.093	
Vay bên liên quan	73.750.000.000	73.750.000.000	-	88.500.000.000	73.750.000.000	88.500.000.000	88.500.000.000	
	<u>3.505.874.297.985</u>	<u>3.505.874.297.985</u>	<u>(114.519.116.105)</u>	<u>9.540.104.847.985</u>	<u>8.561.931.030.397</u>	<u>4.369.528.999.468</u>	<u>4.369.528.999.468</u>	

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	453.531.936.877	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 3 năm 2024.	3,0% - 3,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	497.713.960.249	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 05 năm 2024.	2,6% - 3,8%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	27.684.560.306	Thời hạn vay tối đa 4 tháng. Trả lãi sau 1 tháng kể từ ngày vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 08 tháng 4 năm 2024.	4,9% - 6,3%	Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu.
Ngân hàng Sinopac Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.606.043.814	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 05 năm 2024.	5,50%	Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 221007-HDBL ngày 26/07/2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX và Ngân hàng Sinopac
	9.353.751.194	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 4 năm 2024.	5,1% - 5,2%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	150.172.776.252	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 06 năm 2024.	3,5%	Tín chấp

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	8.735.725.852	Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 29 tháng 03 năm 2023 đến ngày 29 tháng 03 năm 2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với hoạt động thương mại và không quá 8 tháng đối với hoạt động sản xuất máy biến áp. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng.	6,4% - 8,5%	Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy sản xuất các loại máy biến thế điện của Công ty tại KCN Nhơn Trạch 3, tỉnh Đồng Nai; toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; các quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay này và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	187.825.247.079	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 05 năm 2024.	2,6% - 3,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	46.369.031.332	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 06 năm 2024.	5%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.007.093.145 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.791.101.025 VND).
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	87.928.102.621	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,95% - 5,1%	Phải thu từ khu đất và nhà xưởng tại KCN Long Đức
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	32.654.466.320	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2024.	5% - 6,5%	Tín chấp

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	156.623.810.310	Thời hạn vay tối đa 6 tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 11 tháng 06 năm 2024.	3,5% - 6,2%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền với đất. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.014.359.383 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 17.393.386.782 VND); Nhóm Công ty thực hiện thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo các hợp đồng kinh tế do BIDV tài trợ vốn mà Công ty là bên cung cấp dịch vụ; Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	16.190.513.525	Kỳ hạn vay từ 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 07 tháng 03 năm 2024.	3,5%	Tín chấp
	108.652.902.287	Kỳ hạn vay quy định tại từng khế ước nhưng không quá 07 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,5% - 5,2%	Hàng tồn kho và nợ phải thu hình thành từ hợp đồng vay
	118.161.944.110	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 06 năm 2024.	3,5%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	34.007.309.283	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4%	Bao gồm một số tài sản cố định, bất động sản đầu tư, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị đảm bảo là 350.000.000.000 VND và nợ phải thu của Công ty với giá trị đảm bảo là 150.000.000.000 VND.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	75.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 3 năm 2024.	3,00%	Tín chấp
	60.756.035.441	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3% - 3,5%	Nợ phải thu với giá trị đảm bảo là 57.500.000.000 VND



Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.414.165.565	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 5 năm 2024.	5,1% - 6%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	46.170.474.478	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 03 năm 2024	3,00%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu
	120.000.000.000	Kỳ hạn vay quy định tại từng khế ước. Lãi trả hàng tháng.	3,5% - 4,0%	Bao gồm một số tài sản cố định, hàng tồn kho luân chuyển và nợ phải thu của Công ty với tổng giá trị đảm bảo là 120.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	145.272.811.698	Kỳ hạn vay từ 3 đến 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 03 năm 2024.	3,5% - 4%	Cầm cố hàng tồn kho và nợ phải thu
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	22.342.956.890	Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2024. Lãi vay được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25.	5%	Bất động sản, phương tiện vận tải, giấy tờ có giá tại Techcombank hoặc tổ chức tín dụng khác được Techcombank chấp nhận, các quyền đòi nợ.
	9.979.378.172	Kỳ hạn vay 6 tháng giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 02 năm 2024.	7,20%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	147.226.960.177	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 04 năm 2024.	3,10% - 3,30%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	122.000.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2024.	4%	Tín chấp

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối năm	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
	44.410.270.645	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 04 năm 2024.	3,5%	Nợ phải thu đối với dư nợ vay vượt trên 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	55.643.532.390	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 8 tháng 03 năm 2024.	2,75%	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	19.384.533.808	Kỳ hạn vay tối đa 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	39.306.989.700	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 02 tháng 02 năm 2024	5,5%	Hàng tồn kho, nợ phải thu và tín chấp
Tổng cộng	<u>2.867.120.190.375</u>			

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu phát hành (i)	235.561.700.843	235.561.700.843	-	4.438.299.157	240.000.000.000	-	-
Vay ngân hàng (ii)	3.848.643.272.229	3.848.643.272.229	(1.775.754.467.312)	141.516.760.710	1.350.886.693.621	863.518.872.006	863.518.872.006
Vay các bên liên quan (iii) (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.060.625.000.000	1.060.625.000.000	-	-	688.500.000.000	372.125.000.000	372.125.000.000
Vay đối tượng khác	15.000.000.000	15.000.000.000	-	30.000.000.000	45.000.000.000	-	-
	5.159.829.973.072	5.159.829.973.072	(1.775.754.467.312)	175.955.059.867	2.324.386.693.621	1.235.643.872.006	1.235.643.872.006

(i) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Đơn vị lưu ký	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Ngày đáo hạn
	VND	VND	
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	-	400.000.000.000	Tháng 12 năm 2026. Gốc trái phiếu đã được mua lại trước hạn toàn bộ trong năm 2023.
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(4.438.299.157)	
	-	395.561.700.843	
Trong đó:			
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	160.000.000.000	
- Trái phiếu dài hạn	-	235.561.700.843	

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Đơn vị	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	1.096.125.470.514	1.356.125.470.514	Kỳ hạn vay 3 năm. Lãi vay trả 3 tháng/lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,52% - 8,54%	65.400.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Cam kết thanh toán và bảo lãnh bởi CTCP Tập đoàn GELEX.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	523.084.823.000	629.464.823.000	Lãi vay được trả hàng tháng. Gốc vay thanh toán theo lịch trả nợ với thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 24 tháng 11 năm 2028.	6,9% - 10%	Các tài sản của công trình Thủy điện Sông Bung 4A.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	110.139.647.059	150.202.052.302	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 8 năm 2027	8.3% - 10.2%	Công trình “Nhà máy sản xuất dây đồng” và các công trình phụ trợ theo Giấy phép xây dựng số 162/GPXD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai – Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp ngày 28 tháng 7 năm 2021; các máy móc thiết bị hình thành trong tương lai (bao gồm cả các dây chuyền máy được di dời đến); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 391509 với thời hạn sử dụng đất đến ngày 27 tháng 5 năm 2046 có địa chỉ tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai; các quyền tài sản phát sinh; bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX .
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	123.102.282.133	169.265.637.925	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 08 năm 2026	6,80%	Phải thu từ khu đất và nhà xưởng mới tại KCN Long Đức

Đơn vị	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	114.843.008.000	143.553.760.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Trả gốc và lãi vay định kỳ hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 11 năm 2027	8,5% - 10,0%	Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại các Dự án Điện mặt trời mái nhà. Quyền đòi nợ phát sinh từ EVN theo Hợp đồng mua bán điện ký giữa GELEX và EVN. Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX và Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX.
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	85.724.568.423	108.584.453.343	Kỳ hạn vay 84 tháng nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Cadivi Tower". Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý.	5,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
	60.763.104.158	95.294.692.435	Kỳ hạn vay 72 tháng nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cấp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới cấp nhôm siêu nhiệt" và dự án "Nhà máy Cadivi Miền Bắc - giai đoạn 1". Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý.	3,25% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông, tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Đơn vị	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	38.692.820.799	84.340.864.943	Kỳ hạn 84 tháng nhằm mục đích tài trợ cho chi phí vốn bao gồm nhưng không giới hạn cho: Dự án mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy hiện tại; dự án Xây dựng nhà máy tạo hạt PVC mới. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 05 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng quý.	3,25%/năm cộng chi phí vốn của Ngân hàng	Nhà xưởng số 1, 2 và 3; Tất cả máy móc, thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu công nghiệp Long Thành Đồng Nai; Tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam); Quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	35.928.145.035	53.892.217.553	Kỳ hạn vay 72 tháng. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm; Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
Ngân hàng HONGLEONG	46.236.684.695	-	Kỳ hạn vay 72 tháng. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý	2% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng. Công ty được hỗ trợ 2% lãi suất theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ	Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	8.245.957.776	9.981.948.888	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 30 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 7 năm 2022.	9,50%	Quyền tài sản và lợi ích phát sinh từ “Dự án mở rộng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 và mua sắm thiết bị”

Đơn vị	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	11.473.062.620	3.336.330.409	Kỳ hạn 84 tháng, bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2022, thời gian ân hạn 18 tháng, trả lãi 3 tháng/lần	8% - 9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	6.638.414.507	-	Kỳ hạn tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	8,80%	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng lưới điện cung cấp, khai thác, sử dụng quản lý vận hành hệ thống điện trung thế KCN Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với tổng tài sản là 24.917.591.991 VND.
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	8.074.692.380	-	Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 10 năm 2026.	7,0% - 7,5%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	-	1.080.341.978.940			
Ngân hàng Landesbank Baden - Wurttemberg	-	880.993.297.602			
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	-	3.979.849.293			
	<u>2.269.072.681.099</u>	<u>4.769.357.377.147</u>			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.405.553.809.093	920.714.104.918			
Vay dài hạn	863.518.872.006	3.848.643.272.229			

(iii) Chi tiết các khoản vay bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	460.625.000.000	1.134.375.000.000	Thời hạn vay 120 tháng. Trả gốc và lãi vay định kỳ hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2029	9,5%	Tín chấp
Tổng cộng	460.625.000.000	1.134.375.000.000			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	88.500.000.000	73.750.000.000			
Vay dài hạn	372.125.000.000	1.060.625.000.000			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn và gốc trái phiếu phát hành (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu) được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.494.053.809.093	1.154.464.104.918
Trong năm thứ hai	410.051.577.761	2.088.856.859.188
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	805.155.460.010	1.765.590.404.039
Sau năm năm	20.436.834.235	1.305.382.709.845
	2.729.697.681.099	6.314.294.077.990
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.494.053.809.093	1.154.464.104.918
Số phải trả sau 12 tháng	1.235.643.872.006	5.159.829.973.072

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	66.469.022.789	76.745.966.681
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	8.039.058.550	11.452.844.511
	74.508.081.339	88.198.811.192
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	61.418.159.768	71.193.481.940
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.887.825.344	2.158.766.165
	63.305.985.112	73.352.248.105

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	9.316.835.145	6.030.700.632
Trích lập các khoản dự phòng	9.885.648.404	5.640.585.973
Chi phí lãi vay không được trừ	6.511.107.458	3.742.412.347
Các khoản khác	623.440.842	687.531.244
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.337.031.849	16.101.230.196
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	6.470.160.639	6.451.798.811
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.470.160.639	6.451.798.811

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	880.462.911.763	91.142.019.801	971.604.931.564
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(780.000.000.000)	(106.067.442.500)	(886.067.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.625.261.056)	(927.291.217)	(9.552.552.273)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	(39.340.214.521)	(100.068.585.479)	(139.408.800.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.555.774.371	66.252.102.994	75.807.877.365
Thành lập công ty con	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	(265.782.727)	(119.885.089)	(385.667.816)
Số dư cuối năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	15.120.000.000	15.120.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	745.377.314.586	47.292.552.505	792.669.867.091
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(600.000.000.000)	(148.670.482.050)	(748.670.482.050)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(6.866.741.125)	(1.120.029.268)	(7.986.770.393)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	5.573.746.147	(107.617.423.463)	(102.043.677.316)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	10.346.450.443	-	(10.346.450.443)	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	1.856.912.129	(1.856.912.129)	-
Số dư cuối năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	536.209.913.991	5.000.000.000	1.055.499.015.330	517.516.900.017	5.949.513.329.338

- (i) Cổ tức công bố trong năm bao gồm:
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 600 tỷ VND, tương ứng 20% vốn điều lệ. Công ty đã tạm ứng cổ tức 2 đợt bằng tiền theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 48/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương đương với 300 tỷ VND và số 09/2023/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2023 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương đương với 150 tỷ VND. Công ty đã chi trả phần còn lại cổ tức năm 2022 bằng tiền theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2023 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương đương với 150 tỷ VND.
 - Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2023 được Công ty thực hiện tạm ứng theo Nghị quyết số 38/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2023 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương đương với 300 tỷ VND.
 - Chia cổ tức năm 2022 và tạm ứng năm 2023 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.
- (ii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 15 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80,0%	2.399.956.000.000	80,0%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	165.000.000.000	5,5%	165.000.000.000	5,5%
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú	220.000.000.000	7,3%	-	0,0%
Các cổ đông khác	215.044.000.000	7,2%	435.044.000.000	14,5%
	3.000.000.000.000	100%	3.000.000.000.000	100%

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	1.437.433	1.183.305
Euro	EUR	1.462	41.069
Đô la Úc	AUD	577	150
		Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng giữ hộ		Cái	Cái
Máy biến áp		163	235

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	15.118.349.124.412	13.788.814.245.277
Doanh thu bán hàng hóa	721.006.015.968	2.008.285.684.719
Doanh thu bán điện	712.454.432.655	783.667.495.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	166.813.372.549	215.085.432.393
Doanh thu khác	38.914.186.603	26.970.822.617
	16.757.537.132.187	16.822.823.680.023
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	145.148.967.724	150.655.634.787
Hàng bán bị trả lại	5.119.637.950	7.432.912.622
Giảm giá hàng bán	-	62.595.000
	150.268.605.674	158.151.142.409
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.607.268.526.513	16.664.672.537.614
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	47.708.834.464	16.617.554.028

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	13.357.549.593.112	11.997.542.148.812
Giá vốn bán hàng hóa	655.738.637.736	1.953.195.977.967
Giá vốn bán điện	385.793.656.387	431.283.520.443
Giá vốn cung cấp dịch vụ	146.072.859.173	148.867.796.821
Giá vốn khác	22.062.417.483	8.774.645.696
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.120.057.410	11.017.626.389
	14.581.337.221.301	14.550.681.716.128

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.169.625.149.118	12.193.812.801.031
Chi phí nhân công	584.843.416.800	589.727.700.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	582.175.378.022	632.939.301.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.772.655.530	498.788.361.808
Chi phí khác bằng tiền	339.435.285.818	347.890.211.035
	14.129.851.885.288	14.263.158.376.359



33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi bán các khoản đầu tư	285.042.588.060	503.981.331.314
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.254.464.000	181.608.123.100
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	55.960.132.030	55.582.880.276
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.015.381.003	35.342.385.784
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu	36.240.028.807	13.745.919.980
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	86.770.611	43.584.568.793
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	6.491.835.565
Doanh thu hoạt động tài chính khác	67.138.167	286.590.739
	571.666.502.678	840.623.635.551

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	571.506.439.315	704.344.562.970
Chi phí lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	184.154.612.106	217.128.839.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá	75.011.676.578	89.404.167.806
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu	31.667.148.146	83.236.048.627
Chi phí phát hành trái phiếu	4.438.299.157	11.847.548.986
Chi phí tài chính khác	34.252.025.353	22.481.877.222
	901.030.200.655	1.128.443.045.178

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	86.268.975.736	85.276.063.322
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.977.322.512	43.097.377.677
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành	(18.381.197.296)	(114.925.286)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.781.870.750	6.682.762.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.091.899.076	120.469.758.840
Chi phí khác	101.990.919.581	93.333.801.788
	327.729.790.359	348.744.839.303
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	183.830.417.859	181.964.306.462
Phân bổ lợi thế thương mại	29.503.444.409	29.503.444.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.143.235.794	23.527.892.566
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	18.215.695.238	(11.919.352.509)
Chi phí khác	90.018.259.025	110.581.518.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.531.736.530	74.580.757.882
	420.242.788.855	408.238.567.370

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	184.637.766.680	140.747.641.889
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(10.217.439.825)	8.001.521.170
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	174.420.326.855	148.749.163.059

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	745.377.314.586	880.462.911.763
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(6.866.741.125)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	745.377.314.586	873.596.170.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.485	2.912

(i) Theo quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	880.462.911.763	880.462.911.763
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(6.866.741.125)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	880.462.911.763	873.596.170.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.935	2.912

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera- CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông/Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2023 (*)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.708.834.464	16.617.554.028
Công ty Cổ phần GVI	16.800.028.661	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	13.121.977.000	7.580.363.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	7.963.201.403	1.161.558.158
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	7.069.931.000	7.069.931.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.921.141.750	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	492.648.660	460.544.470
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	205.605.990	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	51.000.000	86.500.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	34.000.000	-
Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera- CTCP	34.000.000	1.800.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	15.300.000	218.857.000
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	-	38.000.000
Giá trị mua hàng hóa và dịch vụ được cung cấp	2.560.264.565.856	2.419.753.596.536
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.557.125.950.772	2.377.277.618.336
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.769.761.000	40.504.078.034
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.045.478.008	937.928.775
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	246.172.295	228.261.413
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	27.203.781	645.178.074
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	160.531.904

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.014.456.000	181.608.123.100
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	66.653.190.000	113.316.487.500
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	61.425.000.000	44.027.224.600
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	29.936.266.000	24.264.411.000
Cổ tức đã trả	527.991.200.000	686.388.560.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	479.991.200.000	623.988.560.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	33.000.000.000	42.900.000.000
Công ty Cổ phần GVI	15.000.000.000	19.500.000.000
Cho vay	1.100.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.100.000.000.000	110.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	950.000.000.000	390.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	950.000.000.000	390.000.000.000
Lãi cho vay	7.472.054.795	9.620.821.920
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	7.472.054.795	9.620.821.920
Đi vay	160.000.000.000	1.360.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	160.000.000.000	1.360.000.000.000
Trả gốc đi vay	833.750.000.000	1.633.750.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	833.750.000.000	1.633.750.000.000
Lãi đi vay	83.367.089.038	87.861.939.210
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	83.367.089.038	87.861.939.210
Lãi mua hàng trả chậm/lãi gia hạn thanh toán	2.797.357.569	36.427.127.828
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.797.357.569	36.427.127.828
Lãi trái phiếu thương mại nhận được	-	30.205.479.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	30.205.479.000
Nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	600.000.000.000	-
Bù trừ khoản đặt cọc - phải thu chuyển nhượng cổ phần	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	600.000.000.000	-
Chuyển nhượng khoản đầu tư	1.270.528.062.534	1.240.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.270.528.062.534	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	720.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	520.000.000.000
Thu tiền nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	850.000.000.000	1.240.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	850.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	720.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	520.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	440.916.790.269	2.569.982.770
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	420.528.062.534	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	10.525.836.880	590.663.800
Công ty Cổ phần GVI	5.879.176.395	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	2.074.833.090	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	1.908.881.370	1.908.881.370
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	70.437.600
Trả trước cho người bán	-	1.076.012.697
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	1.048.512.697
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	27.500.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	150.000.000.000	-
Phải thu khác	349.315.068	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	349.315.068	-
Phải trả người bán ngắn hạn	168.583.669.391	130.129.107.359
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	150.173.507.565	92.106.174.396
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	18.410.161.826	38.013.562.772
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	9.370.191
Phải trả người bán dài hạn	-	9.259.078.400
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	9.259.078.400
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8.628.671.199	19.637.257.627
Công ty Cổ phần GVI	8.628.671.199	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	19.637.257.627
Phải trả khác	2.600.000.003	10.958.904.109
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.600.000.003	10.958.904.109
Vay dài hạn đến hạn trả	88.500.000.000	73.750.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	88.500.000.000	73.750.000.000
Vay dài hạn	372.125.000.000	1.060.625.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	372.125.000.000	1.060.625.000.000
Chi phí phải trả	-	25.085.729
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	25.085.729

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	3.005.000.000	5.600.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	2.206.625.000	2.058.622.725
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	240.000.000	240.000.000
	5.451.625.000	7.898.622.725

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức vụ	720.000.000	720.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT	120.000.000	80.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	80.000.000	-
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	40.000.000	120.000.000
Lê Quang Định	Thành viên HĐQT đến ngày 15 tháng 4 năm 2022	-	40.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác	Chức vụ	2.285.000.000	4.880.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	20.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	620.000.000	1.520.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	1.025.000.000	1.520.000.000
Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	20.000.000	-
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	600.000.000	1.820.000.000
Tổng cộng		3.005.000.000	5.600.000.000

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

Lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	440.000.000	431.000.000
Các thành viên quản lý khác		1.766.625.000	1.627.622.725
		2.206.625.000	2.058.622.725

(iii) Thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát	Chức vụ		
Đào Việt Đĩnh	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	80.000.000	-
Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	40.000.000	120.000.000
Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	40.000.000	-
Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	20.000.000	60.000.000
		240.000.000	240.000.000

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu thuần</i>	15.855.899.907.255	712.454.432.655	38.914.186.603	16.607.268.526.513
<i>Kết quả</i>				
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(14.173.481.147.431)	(385.793.656.387)	(22.062.417.483)	(14.581.337.221.301)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	1.682.418.759.824	326.660.776.268	16.851.769.120	2.025.931.305.212
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(1.058.841.111.266)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				967.090.193.946
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(174.420.326.855)
Lợi nhuận thuần sau thuế				792.669.867.091
<i>Tài sản và công nợ</i>				
<i>Tài sản bộ phận</i>	6.516.293.152.363	2.123.478.774.145	130.231.517.835	8.770.003.444.343
<i>Tài sản không phân bổ</i>				4.952.928.986.621
Tổng tài sản				13.722.932.430.964
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	5.514.843.129.134	1.129.318.096.691	85.724.568.423	6.729.885.794.248
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				1.041.166.801.801
Tổng nợ phải trả				7.771.052.596.049

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu thuần</i>	15.854.034.219.980	783.667.495.017	26.970.822.617	16.664.672.537.614
<i>Kết quả</i>				
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(14.110.623.549.989)	(431.283.520.443)	(8.774.645.696)	(14.550.681.716.128)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	1.743.410.669.991	352.383.974.574	18.196.176.921	2.113.990.821.486
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(993.636.726.863)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				1.120.354.094.623
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(148.749.163.059)
Lợi nhuận thuần sau thuế				971.604.931.564
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	8.463.799.057.129	5.325.368.126.563	139.231.876.837	13.928.399.060.529
<i>Tài sản không phân bổ</i>				3.491.224.099.497
Tổng tài sản				17.419.623.160.026
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	6.920.810.142.198	3.272.112.603.467	108.584.453.343	10.301.507.199.008
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				1.114.672.521.734
Tổng nợ phải trả				11.416.179.720.742

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	26.614.771.912	30.438.986.820
Trên 1 năm đến 5 năm	87.718.454.482	115.787.858.282
Trên 5 năm	331.332.276.239	364.293.690.734
	445.665.502.633	510.520.535.836

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam ("CADIVI") - công ty con của, Hội đồng Quản trị của CADIVI đã thông qua việc thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc có vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn là 100%. Ngày 05 tháng 01 năm 2024, Cadivi đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 230127037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024 cho công ty con này.

Theo Nghị Quyết số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 với số tiền 150 tỷ VND tương đương với 5% vốn điều lệ. Tại ngày 02 tháng 02 năm 2024, Công ty đã thanh toán tiền tạm ứng cổ tức này cho các cổ đông.

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024